



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2014**

**( Báo cáo chưa được kiểm toán )**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM  
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582  
Website : [www.chuongduongcorp.vn](http://www.chuongduongcorp.vn) · Email : [cdacic@vnn.vn](mailto:cdacic@vnn.vn)  
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2014 ĐẾN 31/12/2014  
BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2014**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 20

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2014**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>722,143,077,157</b>	<b>689,108,401,669</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>55,782,675,267</b>	<b>22,011,292,339</b>
1. Tiền	111	V.01	55,782,675,267	22,011,292,339
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>18,723,267,950</b>	<b>6,902,350,400</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,414,215,805	8,982,322,435
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,690,947,855)	(2,079,972,035)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>161,448,430,339</b>	<b>177,048,623,069</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		145,684,999,369	176,195,964,879
2. Trả trước cho người bán	132		24,890,989,008	10,536,805,120
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		25,000,000	25,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,116,565,939	2,794,914,549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12,269,123,977)	(12,504,061,479)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>459,003,087,729</b>	<b>461,725,581,308</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	459,003,087,729	461,725,581,308
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27,185,615,872</b>	<b>21,420,554,553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,572,411	76,041,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		297,988,476	297,109,957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		79,530,501	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	26,803,524,484	21,047,402,929
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83,075,779,576</b>	<b>80,475,078,807</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,642,492,328</b>	<b>15,050,501,827</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10,582,999,454	12,756,666,557
- Nguyên giá	222		45,849,035,411	48,354,875,728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35,266,035,957)	(35,598,209,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2,059,492,874	2,293,835,270
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,627,355,126)	(2,393,012,730)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>55,482,405,868</b>	<b>57,215,428,197</b>
- Nguyên giá	241		65,004,722,217	64,934,330,127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9,522,316,349)	(7,718,901,930)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>1,100,822,572</b>	<b>1,100,211,323</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600,822,572	600,211,323
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500,000,000	500,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,850,058,808</b>	<b>7,108,937,460</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13,797,400,808	7,056,279,460
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	52,658,000	52,658,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>805,218,856,733</b>	<b>769,583,480,476</b>

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>551,336,057,749</b>	<b>516,262,923,620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>390,856,968,324</b>	<b>449,772,398,070</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	131,820,682,965	237,379,356,342
2. Phải trả người bán	312		55,335,575,638	63,312,225,756
3. Người mua trả tiền trước	313		63,254,055,837	23,640,538,501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	29,414,152,054	29,423,727,611
5. Phải trả công nhân viên	315		3,052,513,464	4,482,922,287
6. Chi phí phải trả	316	V.14	64,738,096,861	51,997,306,781
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	41,582,636,904	37,743,036,961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,659,254,601	1,793,283,831
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>160,479,089,425</b>	<b>66,490,525,550</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	5,869,491,014	15,559,047,245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	153,771,577,376	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		685,353,308	778,810,578
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		152,667,727	152,667,727
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>253,247,303,818</b>	<b>252,719,094,160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>253,247,303,818</b>	<b>252,719,094,160</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,941,513,595	1,877,751,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,917,989,155	5,864,853,768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,181,731,468	18,247,149,661
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>635,495,166</b>	<b>601,462,696</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>805,218,856,733</b>	<b>769,583,480,476</b>

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	102,471,068,655	64,410,888,390
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102,471,068,655	64,410,888,390
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	92,525,898,361	54,756,828,267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,945,170,294	9,654,060,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	160,614,414	141,896,409
7. Chi phí tài chính	22	V.23	3,968,890,755	3,783,056,089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,927,784,149	3,886,130,055
8. Chi phí bán hàng	24		133,001,120	178,668,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,635,162,615	3,317,485,353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,368,730,218	2,516,746,545
11. Thu nhập khác	31		982,928,461	163,615,892
12. Chi phí khác	32		544,727,484	287,509,221
13. Lợi nhuận khác	40		438,200,977	(123,893,329)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		2,806,931,195	2,392,853,216
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.24	655,858,041	544,965,040
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	35,237,050
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		2,151,073,154	1,812,651,126
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		35,994,820	2,311,516
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		2,115,078,334	1,810,339,610
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		135	121

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	102,471,068,655	64,410,888,390	249,185,512,596	189,644,670,365
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102,471,068,655	64,410,888,390	249,185,512,596	189,644,670,365
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	92,525,898,361	54,756,828,267	215,532,529,592	166,658,251,044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,945,170,294	9,654,060,123	33,652,983,004	22,986,419,321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	160,614,414	141,896,409	706,232,627	557,333,591
7. Chi phí tài chính	22	V.22	3,968,890,755	3,783,056,089	9,284,722,686	10,805,967,033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,927,784,149	3,886,130,055	9,671,325,098	11,174,037,072
8. Chi phí bán hàng	24		133,001,120	178,668,545	2,745,110,578	579,376,764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,635,162,615	3,317,485,353	12,049,152,117	8,762,998,267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,368,730,218	2,516,746,545	10,280,230,250	3,395,410,848
11. Thu nhập khác	31		982,928,461	163,615,892	1,532,096,797	236,670,022
12. Chi phí khác	32		544,727,484	287,509,221	1,542,959,043	806,074,725
13. Lợi nhuận khác	40		438,200,977	(123,893,329)	(10,862,246)	(569,404,703)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		-	-	611,249	6,977,026
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		2,806,931,195	2,392,853,216	10,269,979,253	2,832,983,171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.23	655,858,041	544,965,040	2,329,135,765	718,621,297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	35,237,050	-	35,237,050
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		2,151,073,154	1,812,651,126	7,940,843,488	2,079,124,824
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		35,994,820	2,311,516	31,148,427	(46,290,653)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		2,115,078,334	1,810,339,610	7,909,695,061	2,125,415,477
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		135	121	504	142

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>53,362,557,071</b>	<b>5,406,046,434</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	10,269,979,253	2,832,983,171
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	4,343,606,176	4,485,337,638
- Các khoản dự phòng	(623,961,682)	(2,160,377,524)
- (Lãi)/Đ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/Đ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(706,232,627)	(557,333,591)
- Chi phí lãi vay	9,671,325,098	11,174,037,072
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22,954,716,218	15,774,646,766
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	10,137,525,158	80,703,336,472
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	2,722,493,579	(78,455,644,402)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	43,514,691,971	4,762,360,176
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(6,669,652,092)	(5,291,617,178)
- Tiền lãi vay đã trả	(11,234,818,204)	(9,610,543,966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,702,007,565)	(1,916,352,518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,425,917,138	1,648,174,959
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(786,309,132)	(2,208,313,875)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(10,601,803,742)</b>	<b>(5,544,885,616)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1,121,142,999)	(9,065,855,571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,245,000,000	163,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(35,113,106,700)	(1,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	568,106,630	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23,113,106,700	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	706,232,627	557,333,591
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>(8,989,370,401)</b>	<b>4,934,778,912</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	7,476,730,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	253,227,692,618	149,720,152,696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(255,014,788,619)	(144,785,373,784)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14,679,004,400)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	33,771,382,928	4,795,939,730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22,011,292,339	17,215,352,609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55,782,675,267	22,011,292,339

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

**3. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<b>Tên Doanh nghiệp</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

**2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**16. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)**

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>1 . Tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ		10,838,082,334		8,552,637,481	
Tiền gửi ngân hàng		44,924,592,933		13,458,654,858	
<b>Cộng</b>		<b>55,782,675,267</b>		<b>22,011,292,339</b>	
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		3,214,215,805		3,782,322,435	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8,000	374,935,000	8,000	374,935,000	
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	6	161,950	6	161,950	
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông	7,200	176,642,000	7,200	176,642,000	
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí	-	-	5,000	239,979,000	
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4,050	112,053,250	4,050	112,053,250	
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	5,000	87,718,750	5,000	87,718,750	
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16,848	341,476,800	16,848	341,476,800	
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6,000	105,289,800	6,000	105,289,800	
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4,730	92,551,230	4,730	92,551,230	
- Cty CP Nhiệt điện Phá Lại	3,000	86,659,200	3,000	86,659,200	
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20,400	673,329,125	20,400	673,329,125	
- Cty CP Vận tải Dầu khí			23,100	328,127,630	
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3,699	36,989,700	3,699	36,989,700	
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32,000	666,884,000	32,000	666,884,000	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,000	156,315,000	6,000	156,315,000	
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8,136	303,210,000	8,136	303,210,000	
Đầu tư ngắn hạn khác		<b>17,200,000,000</b>		<b>5,200,000,000</b>	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1,200,000,000		1,200,000,000	
- Ngân hàng NN&PTNT Chi Nhánh 11		1,000,000,000		4,000,000,000	
- Ngân hàng NN&PTNT Chi Nhánh 4		15,000,000,000			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,690,947,855)		(2,079,972,035)	
<b>Cộng</b>		<b>18,723,267,950</b>		<b>6,902,350,400</b>	
<b>3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Phải thu khác			3,116,565,939	2,794,914,549	
<b>Cộng</b>			<b>3,116,565,939</b>	<b>2,794,914,549</b>	
<b>4 . Hàng tồn kho</b>			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu			2,274,892,503	1,738,422,467	
Công cụ, dụng cụ			676,182,871	691,098,562	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			456,052,012,355	459,296,060,279	
Hàng hóa			-	-	
<b>Cộng</b>			<b>459,003,087,729</b>	<b>461,725,581,308</b>	
<b>5 . Tài sản ngắn hạn khác</b>			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tài sản thiếu chờ xử lý			73,771,363	73,771,363	
Tạm ứng			26,554,108,121	20,857,381,566	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			175,645,000	116,250,000	
<b>Cộng</b>			<b>26,803,524,484</b>	<b>21,047,402,929</b>	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)



## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,655,168,373	12,358,541,497	310,309,557	48,354,875,728
Số tăng trong kỳ	-	350,000,000	700,750,909	-	1,050,750,909
- Mua trong kỳ	-	350,000,000	700,750,909	-	1,050,750,909
Số giảm trong kỳ	-	2,061,295,458	1,495,295,768	-	3,556,591,226
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,061,295,458	1,495,295,768	-	3,556,591,226
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	18,943,872,915	11,563,996,638	310,309,557	45,849,035,411
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9,799,511,582	17,493,616,699	8,029,232,303	275,848,587	35,598,209,171
Số tăng trong kỳ	556,495,861	651,500,718	1,075,433,088	22,419,694	2,305,849,361
- Khấu hao trong kỳ	556,495,861	651,500,718	1,075,433,088	22,419,694	2,305,849,361
Số giảm trong kỳ	-	905,707,832	1,732,314,743	-	2,638,022,575
- Thanh lý, nhượng bán	-	905,707,832	1,732,314,743	-	2,638,022,575
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	10,356,007,443	17,239,409,585	7,372,350,648	298,268,281	35,266,035,957
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	5,231,344,719	3,161,551,674	4,329,309,194	34,460,970	12,756,666,557
Tại ngày cuối kỳ	4,674,848,858	1,704,463,330	4,191,645,990	12,041,276	10,582,999,454

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	2,393,012,730	2,393,012,730
Số tăng trong kỳ	234,342,396	234,342,396
- Khấu hao trong kỳ	234,342,396	234,342,396
Số dư cuối kỳ	2,627,355,126	2,627,355,126
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2,293,835,270	2,293,835,270
Tại ngày cuối kỳ	2,059,492,874	2,059,492,874

## 8 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>64,934,330,127</b>	<b>70,392,090</b>	-	<b>65,004,722,217</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>7,718,901,930</b>	<b>1,803,414,419</b>	-	<b>9,522,316,349</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	7,718,901,930	1,803,414,419	-	9,522,316,349
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>57,215,428,197</b>	-	-	<b>55,482,405,868</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	57,215,428,197	-	-	55,482,405,868

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào Công ty liên kết	600,822,572	600,211,323
- Cty CP Tháp Nam Việt	600,822,572	600,211,323
Đầu tư dài hạn khác	500,000,000	500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	500,000,000	500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,100,822,572</b>	<b>1,100,211,323</b>
<b>10 . Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1,757,654,374	788,134,227
Chi phí chờ phân bổ	12,039,746,434	6,268,145,233
<b>Cộng</b>	<b>13,797,400,808</b>	<b>7,056,279,460</b>
<b>11 . Tài sản dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52,658,000	52,658,000
<b>Cộng</b>	<b>52,658,000</b>	<b>52,658,000</b>
<b>12 . Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	131,820,682,965	237,379,356,342
- Ngân hàng DT & PT tỉnh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	70,000,000,000	69,999,700,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 <sup>(2)</sup>	21,703,296,351	27,991,730,034
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 9	120,000,000	120,000,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 <sup>(3)</sup>	39,997,386,614	39,997,386,614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		94,770,586,106
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 - TMCD		4,499,953,588
<b>Cộng</b>	<b>131,820,682,965</b>	<b>237,379,356,342</b>
<b>13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22,875,493,392	14,928,910,099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,945,621,487	13,372,596,828
Thuế thu nhập cá nhân	64,353,913	597,453,955
Các loại thuế khác	498,556,530	494,639,997
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(969,873,268)	30,126,732
<b>Cộng</b>	<b>29,414,152,054</b>	<b>29,423,727,611</b>

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng DT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 9%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(2)</sup> Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 9.5%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 10.456.6m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(3)</sup> Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 10.5%/năm. Tài sản thế chấp là 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 16.873.8m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>14 . Chi phí phải trả</b>		
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình	64,738,096,861	50,255,685,429
Chi phí lãi vay phải trả	-	1,563,493,106
Chi phí phải trả khác	-	178,128,246
<b>Cộng</b>	<b>64,738,096,861</b>	<b>51,997,306,781</b>
<b>15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	2,807,933	2,807,933
Kinh phí công đoàn	1,473,670,968	1,494,241,035
Bảo hiểm xã hội	4,184,721,412	4,281,589,145
Bảo hiểm y tế	1,202,812,957	891,488,541
Bảo hiểm thất nghiệp	523,397,315	351,997,683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,195,226,319	30,720,912,624
<b>Cộng</b>	<b>41,582,636,904</b>	<b>37,743,036,961</b>
<b>16 . Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5,869,491,014	15,559,047,245
<b>Cộng</b>	<b>5,869,491,014</b>	<b>15,559,047,245</b>
<b>17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
Vay dài hạn	153,771,577,376	50,000,000,000
- Công ty Tài chính Cao Su		50,000,000,000
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	62,975,777,376	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín <sup>(2)</sup>	90,795,800,000	-
<b>Cộng</b>	<b>153,771,577,376</b>	<b>50,000,000,000</b>

<sup>(1)</sup> Vay ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất 10%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

<sup>(2)</sup> Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất 11%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

**18 Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<sup>(1)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24 của Báo cáo này

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1	23.77%	37,333,480,000	35,555,700,000
Vốn góp của cổ đông khác	76.23%	119,730,580,000	114,031,630,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>149,587,330,000</b>

**18.3. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	14,958,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	14,958,733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	14,958,733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,115,078,334	1,810,339,610
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,115,078,334	1,810,339,610
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	14,958,733
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	121

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)****19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	39,363,600,775	39,412,813,915
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	51,063,675,788	15,468,002,697
Doanh thu kinh doanh vật tư	3,179,165,317	
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	8,864,626,775	9,530,071,778
<b>Cộng</b>	<b>102,471,068,655</b>	<b>64,410,888,390</b>

**20 . Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xây lắp	36,201,054,096	36,716,000,093
Giá vốn kinh doanh bất động sản	48,951,086,372	13,957,621,375
Giá vốn kinh doanh vật tư	3,184,515,244	
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	4,189,242,649	4,083,206,799
<b>Cộng</b>	<b>92,525,898,361</b>	<b>54,756,828,267</b>

**21 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110,110,414	98,733,459
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	42,504,000	30,662,950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,000,000	12,500,000
<b>Cộng</b>	<b>160,614,414</b>	<b>141,896,409</b>

**22 . Chi phí tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	3,927,784,149	3,886,130,055
Kinh doanh chứng khoán		2,456,511
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	41,106,606	(105,530,477)
<b>Cộng</b>	<b>3,968,890,755</b>	<b>3,783,056,089</b>

**23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	655,858,041	544,965,040
	<b>655,858,041</b>	<b>544,965,040</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng	1,500,000,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	1,759,999,901

## 2. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Xây lắp	Bất động sản	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp	39,363,600,775	51,063,675,788	12,043,792,092	102,471,068,655
Giá vốn hàng bán	36,201,054,096	48,951,086,372	7,373,757,893	92,525,898,361
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3,162,546,679	2,123,524,102	2,123,524,102	7,409,594,883
<b>Tài sản bộ phận</b>				
Tài sản cố định, Bất động sản	10,582,999,454		57,541,898,742	68,124,898,196
Các khoản phải thu	109,549,528,025	34,229,264,535	1,906,206,809	145,684,999,369
Hàng tồn kho	187,487,383,502	271,515,704,227		459,003,087,729
Tài sản chung				346,215,769,004
<b>Tổng tài sản</b>	<b>307,619,910,981</b>	<b>184,536,288,393</b>	<b>184,536,288,393</b>	<b>805,218,856,733</b>
Nợ phải trả bộ phận	84,285,575,613	11,742,154,824	890,482,105	96,918,212,542
Phải trả vay ngân hàng	131,820,682,965	153,771,577,376		285,592,260,341
Nợ phải trả không phân bổ				168,825,584,866
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>551,336,057,749</b>

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý*

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong cùng khu vực địa lý không có sự khác biệt về

## 3. Công cụ tài chính

### 3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

### 3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.15.

### 3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	55,782,675,267	22,011,292,339	55,782,675,267	22,011,292,339
Phải thu khách hàng	145,684,999,369	176,195,964,879	145,684,999,369	176,195,964,879
Phải thu khác	3,116,565,939	2,794,914,549	3,116,565,939	2,794,914,549
<b>Cộng</b>	<b>204,584,240,575</b>	<b>201,002,171,767</b>	<b>204,584,240,575</b>	<b>201,002,171,767</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Nợ phải trả tài chính**

Phải trả người bán	55,335,575,638	63,312,225,756	55,335,575,638	63,312,225,756
Chi phí phải trả	64,738,096,861	51,997,306,781	64,738,096,861	51,997,306,781
Các khoản phải trả khác	41,582,636,904	37,743,036,961	41,582,636,904	37,743,036,961
Các khoản vay	285,592,260,341	287,379,356,342	285,592,260,341	287,379,356,342
<b>Cộng</b>	<b>447,248,569,744</b>	<b>440,431,925,840</b>	<b>447,248,569,744</b>	<b>440,431,925,840</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>293,476,992,368</b>	<b>159,641,068,390</b>	<b>453,118,060,758</b>
Các khoản vay	131,820,682,965	153,771,577,376	285,592,260,341
Phải trả người bán	55,335,575,638	-	55,335,575,638
Chi phí phải trả	64,738,096,861	-	64,738,096,861
Phải trả khác	41,582,636,904	5,869,491,014	47,452,127,918
<b>Số đầu năm</b>	<b>390,431,925,840</b>	<b>65,559,047,245</b>	<b>455,990,973,085</b>
Các khoản vay	237,379,356,342	50,000,000,000	287,379,356,342
Phải trả người bán	63,312,225,756	-	63,312,225,756
Chi phí phải trả	51,997,306,781	-	51,997,306,781
Phải trả khác	37,743,036,961	15,559,047,245	53,302,084,206

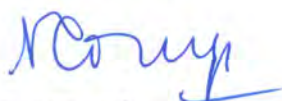
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn

**Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4/2014 là 2,151 tỷ, còn lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2013 là 1,812 tỷ do nguyên nhân sau:

Doanh thu quý 4/2014 đạt 102,471 tỷ đồng, quý 4/2013 là: 64,410 tỷ đồng tăng 59% so với quý 4/2013, đã làm lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người đại diện pháp luật



Trần Mai Cường

## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>149,587,330,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>1,841,414,862</b>	<b>5,834,573,544</b>	<b>16,248,911,126</b>	<b>250,654,239,132</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	36,336,269	30,280,224	-	66,616,493
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,125,415,477	2,125,415,477
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127,176,942	127,176,942
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>149,587,330,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>1,877,751,131</b>	<b>5,864,853,768</b>	<b>18,247,149,661</b>	<b>252,719,094,160</b>
Tăng vốn trong năm	7,476,730,000	-	63,762,464	53,135,387	-	7,593,627,851
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	7,909,083,812	7,909,083,812
Tăng khác	-	-	-	-	165,433,515	165,433,515
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	15,139,935,521	15,139,935,521
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>1,941,513,595</b>	<b>5,917,989,155</b>	<b>11,181,731,467</b>	<b>253,247,303,817</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 14B/2014/NQ-ĐHCĐ-CDC ngày 27/06/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển	63,762,464
- Trích quỹ dự phòng tài chính	53,135,387
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106,270,770
- Chia cổ tức	14,679,004,400
- Chi trả thù lao cho HĐQT & BKS	237,762,500
<b>Cộng</b>	<b>15,139,935,521</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)